

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2018/HC-PT

Ngày: 30 - 10 - 2018

*V/v “**kiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực cấp Giấy phép
khai thác khoáng sản và yêu cầu bồi
thường thiệt hại**”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Quốc Cường**

Các Thẩm phán:

Ông **Nguyễn Văn Tào**

Bà **Lê Thúy Cầu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Đinh Văn Chánh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 189/TLPT-HC ngày 16 tháng 7 năm 2018 về “**kiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại**”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189A/2018 /QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Công ty D; địa chỉ: TP. Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Tuấn N**, chức vụ Giám đốc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư **Nguyễn Hữu P** – Chi nhánh Văn phòng luật sư H tại Đà Nẵng, thuộc Đoàn luật sư TP. Đà Nẵng.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc C, chức vụ Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Đỗ Minh Hải, chức vụ Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty A; địa chỉ: TP. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Ngọc A, chức vụ Giám đốc.

4. *Người làm chứng:* Công ty K; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Nghĩa Q, chức vụ Giám đốc.

Người kháng cáo: Công ty D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Công ty D (*trước là Công ty D*) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần theo mã số Doanh nghiệp 4300368987, đăng ký lần đầu vào ngày 22-11-2009; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29-4-2016.

Mỏ đá P thuộc xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi được Chủ tịch ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác cho Công ty D (*nay đổi tên thành Công ty D - viết tắt là Công ty D*) tại Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 05-5-2006 (*hình thức chuyển nhượng quyền khai thác từ Công ty S cho Công ty D theo hợp đồng kinh tế về việc chuyển nhượng mỏ đá P số 03/HĐKT/SDD6-PVECC/2006 ngày 02/3/2006*). Sau đó UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành các quyết định điều chỉnh như sau: Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 11-7-2008 về việc điều chỉnh Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 05-5-2006 (*điều chỉnh nâng công suất khai thác*); Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 07-5-2009 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại điều 1 Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 05-5-2006 (*gia hạn và đổi tên thành Công ty D*); Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 31-8-2010 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại điều 1 của Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 05-5-2006 (*gia hạn thời hạn khai thác đến hết tháng 6/2013 và đổi tên Doanh nghiệp thành Công ty D*).

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản do Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty D thì thời hạn khai thác chỉ đến ngày 30-6-2013 và không còn hiệu lực kể từ ngày 01-7-2013.

Người khởi kiện cho rằng: Sau khi hết thời gian khai thác, ngày 09-3-2015 Công ty D tìm được đối tác đảm bảo đầu ra nên đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2015/HTKD/ABH-PVC-MT với Công ty A hợp tác cùng khai thác và tiến hành các thủ tục xin gia hạn Giấy phép khai thác. Sau đó, Công ty D có nhiều tờ trình gửi đến Ban quản lý khu kinh tế D về việc xin gia hạn thời gian khai thác mỏ đá. Được sự đồng ý và hướng dẫn của Ban quản lý khu kinh tế D, vào ngày 13-3-

2015 Công ty D làm đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (STNMT) tỉnh Quảng Ngãi và UBND tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 16-4-2015 UBND tỉnh Quảng Ngãi có văn bản số 1698/UBND-CNXD đồng ý (*chấp thuận chủ trương*) cho Công ty D lập hồ sơ, thủ tục theo quy định để trình UBND tỉnh Quảng Ngãi gia hạn thời gian khai thác mỏ đá. Công ty D đã tích cực hoàn thiện hồ sơ theo đúng chỉ đạo và hướng dẫn của UBND tỉnh Quảng Ngãi và STNMT tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 30-7-2015, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 234/QĐ-UBND về việc phê duyệt thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá P với tổng giá trị là 8.600.000.000 đồng và chia làm 06 lần nộp, lần đầu nộp 1.439.999.999 đồng. Công ty D đã nộp lần đầu số tiền trên vào ngày 15-10-2015. Đến ngày 28-10-2015 Công ty D đã hoàn thiện tất cả các hồ sơ theo đúng hướng dẫn và đúng quy định của pháp luật và nộp hồ sơ trực tiếp tại STNMT tỉnh Quảng Ngãi (*theo Phiếu nhận hồ sơ số 43/PBN- STNMT ngày 28-10-2015*). Song song với việc tiếp nhận hồ sơ gia hạn thì tại 02 Công văn số 3290/UBND-CNXD ngày 03-7-2015 và Công văn số 5867/UBND- CNXD ngày 17-11-2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cho phép Công ty D tiếp tục sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại mỏ đá đến hết tháng 12/2015.

Như vậy, theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010. Điều 27; điểm b khoản 1 Điều 37; Điều 39 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09-3-2012 của Chính phủ quy định hướng dẫn Luật Khoáng sản. Điều 10 và khoản 1 Điều 16 Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 12-8-2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng Luật Khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thì trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có Phiếu nhận hồ sơ số 43/PBN-STNMT ngày 28-10-2015, STNMT tỉnh Quảng Ngãi và UBND tỉnh Quảng Ngãi phải thẩm định và cấp Giấy phép gia hạn cho Công ty D tiếp tục khai thác mỏ đá P. Tuy nhiên, sau đó Công ty D không nhận được Giấy phép gia hạn khai thác theo quy định của pháp luật. Ngược lại, ngày 08-4-2016 UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND cho Công ty A là trái với các quy định của pháp luật, bởi lẽ: Công ty D đã hoàn tất hồ sơ xin gia hạn Giấy phép khai thác đã được STNMT tỉnh Quảng Ngãi tiếp nhận hồ sơ theo đúng luật định, chỉ còn chờ UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép gia hạn thì Công ty A có văn bản số 47/EVERNEW-ABH/2015 ngày 30-12-2015 gửi STNMT tỉnh Quảng Ngãi và UBND tỉnh Quảng Ngãi cho rằng Công ty D không trung thực, không nói rõ việc chưa đền bù đất, hoa màu của nhân dân trên khu mỏ và kiến nghị dừng việc gia hạn khai thác mỏ đá cho Công ty D, kiến nghị cấp phép cho Công ty A trực tiếp khai thác mỏ đá. Căn cứ vào kiến nghị trên, UBND tỉnh Quảng Ngãi có văn bản số 559/UBMĐ-CNXD ngày 02-02- 2016 chấm dứt chủ trương cho phép Công ty D gia hạn Giấy phép khai thác mỏ đá P. Đồng thời, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành văn bản số 682/UBND-CNXD ngày 18-02-2016 đồng ý cho chủ trương Công ty A

lập hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá P và đến ngày 08-4-2016 UBND tỉnh Quảng Ngãi đã cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND cho Công ty A.

Theo quy định tại Điều 53; Điều 54 Luật Khoáng sản năm 2010. Điều 31 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09-3-2012 của Chính phủ quy định hướng dẫn Luật Khoáng sản. Điều 8 Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 12-8-2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng Luật Khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thì hồ sơ xin cấp phép khai thác khoáng sản bắt buộc thực hiện qua các trình tự, thủ tục và bao gồm các tài liệu như các điều luật đã viện dẫn trên. Tuy nhiên, kể từ khi có văn bản 682/UBND-CNXD ngày 18-02-2016 UBND tỉnh Quảng Ngãi đồng ý cho chủ trương Công ty A lập hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá P, đến ngày 08-4-2016 UBND tỉnh Quảng Ngãi đã cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND cho Công ty A chỉ trong thời hạn 50 ngày, thì làm sao Công ty A có đủ thời gian để lập đầy đủ các thủ tục, tài liệu như pháp luật đã quy định.

Bản đồ 1/500 khu mỏ đá P là loại bản đồ chuyên biệt được lập trên cơ sở của cơ quan chuyên ngành, phải thuê cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mới lập được. Ngoài việc chứng minh về thiết bị, phần mềm, công nghệ đo vẽ thì nhà đầu tư phải cùng cơ quan đo vẽ đi thương lượng với nhân dân địa phương nơi thực địa mỏ đá để xác định chính xác mốc giới, địa hình, địa thế (*phục vụ thiết kế mỏ sau này*) trước khi lập. Thời gian cho việc lập bản đồ này đòi hỏi phải cần nhiều công sức, cán bộ khảo sát phải nằm vùng, khảo sát thực địa từ 03 đến 04 tháng. Nên việc STNMT tỉnh Quảng Ngãi sử dụng bản đồ, tài sản của Công ty D để cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho Công ty A là không đúng pháp luật, tước đoạt quyền lợi của Công ty D.

Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016: Phần căn cứ của Giấy phép này không trích dẫn văn bản nào về việc UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho Công ty A thăm dò khu mỏ đá. Như vậy, UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho Công ty A mà không cần có hồ sơ thăm dò (*điều này vi phạm pháp luật về khoáng sản nghiêm trọng*) hoặc UBND tỉnh Quảng Ngãi sử dụng hồ sơ thăm dò của Công ty D để cấp phép cho Công ty A (*điều này không chỉ tước đoạt bản quyền dữ liệu thăm dò của Công ty D, mà còn vi phạm quyền ưu tiên được cấp phép khai thác mỏ đá của Công ty D theo điểm d khoản 1 Điều 42 Luật Khoáng sản năm 2010*).

Về Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: Khi không có Giấy phép hồ sơ thăm dò thì đương nhiên Công ty A không thể có Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản được. Như vậy, UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp phép mà không có hồ sơ dữ liệu về trữ lượng hoặc đã sử dụng hồ sơ phê duyệt trữ lượng của Công ty D để cấp cho Công ty A (*điều này UBND*

tỉnh Quảng Ngãi đã tước đoạt tài sản hợp pháp và bản quyền của Công ty D một cách trái pháp luật).

Về dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo Quyết định phê duyệt: Trên cơ sở hồ sơ thăm dò, hồ sơ phê duyệt trữ lượng Công ty D phải thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành lập dự án khả thi (*nội dung bao gồm cả quy hoạch, thiết kế, xây dựng mỏ, dây chuyền, thiết kế kỹ thuật phù hợp tối ưu, nhân công lao động, nguồn vốn, tài chính...*). Chi phí này được tính bằng 5% trên tổng đầu tư dự án (*chưa kể chi phí để UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt*). Như vậy, UBND tỉnh Quảng Ngãi chưa phê duyệt phương án khả thi cho Công ty A hoặc đã sử dụng hồ sơ dự án của Công ty D để cấp cho Công ty A. Tức là UBND tỉnh Quảng Ngãi tước đoạt tài sản của Công ty D.

Đối với các tài liệu khác như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kèm theo quyết định phê duyệt; đề án cải tạo, phục hồi môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hồ sơ thiết kế kỹ thuật khu mỏ; phương án khai thác... đều đòi hỏi phải thuê các đơn vị chuyên ngành lập trên cơ sở khảo sát thực địa, dùng chuyên biệt cho khu mỏ và quy mô dự án khả thi với chi phí không nhỏ. Song tất cả các tài liệu, hồ sơ mà theo quy định của pháp luật đòi hỏi này đều không ghi trong phần căn cứ của Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016. Điều này chứng tỏ UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trên không có các tài liệu, hồ sơ đầy đủ hoặc lấy hồ sơ của Công ty D để làm căn cứ cấp Giấy phép trên cho Công ty A.

Công ty D nhận phiếu tiếp nhận hồ sơ số 43/PBN-STNMT ngày 28-10-2015, lẽ ra theo quy định của pháp luật đến ngày 12-12-2015 thì sẽ nhận Giấy phép gia hạn khai thác. Song thực tế đến khi bị từ chối gia hạn ngày 02-02-2016 là gần 05 tháng chờ đợi (*trong khi không có cơ quan nào yêu cầu phải bổ sung, điều chỉnh hồ sơ*) nhưng không được cấp Giấy phép gia hạn khai thác. Còn Công ty A nộp hồ sơ đúng 05 ngày (*theo như phần căn cứ của Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016*) thì cơ quan có thẩm quyền lại tiến hành thẩm định và cấp Giấy phép khai thác mỏ đá. Như vậy, việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016 là vi phạm nghiêm trọng khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản năm 2010. Điều 37 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09-3-2012 của Chính phủ quy định hướng dẫn Luật Khoáng sản. Điều 16 Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 12-8-2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng Luật Khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và điều luật khác đã được viện dẫn trên.

Thiệt hại của Công ty D do bị UBND tỉnh Quảng Ngãi làm trái pháp luật khi không cấp Giấy phép gia hạn khai thác mỏ đá P, mà lại cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016 cho Công ty A cụ thể như sau:

a. *Tài sản, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như:*

Xây dựng mỏ, điện, đường, nhà xưởng, dây chuyền thiết bị sản xuất tại mỏ đá P từ năm 2006 đến nay. Do D mua lại trên cơ sở nhận chuyển nhượng lại từ Công ty CP Sông Đà 6 theo hợp đồng số 03/HĐKT/SD6- PVECC/2006 ký ngày 02-3-2006 với giá trị 3.025.000.000đ. Quy đổi đến giá trị hiện tại là 6.909.789.876đ. Ngoài ra D tự đầu tư với số tiền:

- Xây dựng kho mìn: 167.000.000đ.
- Nâng cấp đường dây điện tại mỏ đá: 127.639.600đ.
- Sửa chữa văn phòng làm việc, nhà ăn, ở cán bộ công nhân viên tại mỏ đá: 212.837.000đ.

- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa trạm nghiền PDSU 150T/h là: 263.708.339đ

Tổng cộng: 7.467.777.814 đồng.

b. Chi phí cho việc lập hồ sơ gia hạn bao gồm:

- Hồ sơ điều chỉnh thiết kế khai thác phục vụ gia hạn: 135.000.000đ (HĐ tư vấn số 46/2015/HĐTTV/PVCMT-2/9 ngày 30/8/2015 với Công ty Khảo sát Thiết kế công trình 2/9).

- Hồ sơ lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường: 52.500.000đ (HĐ số 30/2015-HĐTV/PVC.MT-VH ngày 10/8/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Vân Hải).

- Tiền cấp quyền khai thác lần đầu: 1.439.999.999đ.

Tổng cộng: 1.627.999.999 đồng.

c. Thiệt hại về kinh tế đối với các hợp đồng đã ký kết tại mỏ đá khi mất quyền khai thác:

- Hợp đồng liên danh số 04/2015/HTKD/ABH-PVCMT số tiền: 1.536.367.636đ.

- Hợp đồng đào xúc đá học số 56/2015-HĐTTP/PVCMT-ABH.TT số tiền: 62.286.750đ.

- Hợp đồng vận chuyển đá học số 43/HĐVC-2015/PVCMT-ABH.TT số tiền: 86.603.727đ.

- Hợp đồng nghiền sắn số 44/2015-HĐNSĐ/ABH-PVCMT số tiền: 530.144.183đ.

Tổng cộng: 2.215.402.296đ.

Như vậy, tổng thiệt hại khi D bị dừng không được khai thác tại mỏ đá P là **11.311.180.109 đồng** (mười một tỷ, ba trăm mười một triệu, một trăm tám mươi ngàn, một trăm lẻ chín đồng).

Từ những căn cứ chứng minh trên, Công ty D yêu cầu Tòa án hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và yêu cầu UBND tỉnh Quảng Ngãi bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty D tổng số tiền 11.311.180.109 đồng (mười một tỷ, ba trăm mười một triệu, một trăm tám mươi ngàn, một trăm lẻ chín đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện không đồng ý với các yêu cầu của người khởi kiện bởi các căn cứ sau đây:

Nhằm tạo điều kiện cho Công ty D tiếp tục đầu tư khai thác mỏ đá P, giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận cán bộ, công nhân của công ty. Trên cơ sở đề nghị của STNMT tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 809/STNMT ngày 08-4-2015, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã thống nhất chủ trương cho Công ty D lập lại hồ sơ thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác mỏ đá P tại Công văn số 1698/UBND-CNXD ngày 16-4-2015. Mặc dù đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi tạo mọi điều kiện tốt nhất cho Công ty D tái đầu tư khai thác mỏ đá P. Tuy nhiên, sau hơn 09 tháng triển khai thực hiện lập hồ sơ, thủ tục gia hạn, Công ty D vẫn không hoàn thành hồ sơ gửi cho STNMT tỉnh Quảng Ngãi thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi gia hạn Giấy phép khai thác theo quy định. Mặt khác, ngày 15-01-2016, Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (*đơn vị chủ quản và có vốn chủ sở hữu tại Công ty D*) có văn bản số 214/XLDK-KHĐT nêu rõ: Công ty D không có khả năng tài chính để tái đầu tư khai thác mỏ đá P (*đơn vị đang gặp nhiều khó khăn về tài chính, sản xuất bị đình trệ, liên tục thua lỗ trong vài năm qua và có chủ trương sáp nhập vào Công ty PVC B*).

Các căn cứ chứng minh UBND tỉnh Quảng Ngãi không gia hạn Giấy phép khai thác mỏ đá P cho Công ty D là đúng pháp luật: Công ty D cho rằng đã nộp đầy đủ tất cả hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác và nộp hồ sơ gia hạn mỏ đá P cho STNMT tỉnh Quảng Ngãi tại Giấy biên nhận số 43/PBN-STNMT ngày 28-10-2015 là không đúng thực tế. STNMT tỉnh Quảng Ngãi đã công khai minh bạch, niêm yết toàn bộ hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản tại Phòng một cửa - STNMT tỉnh Quảng Ngãi. Giấy biên nhận số 43/PBN- STNMT ngày 28-10-2015 là hồ sơ về môi trường, đề nghị thẩm định (*bổ sung*) đề án cải tạo, phục hồi môi trường dự án mỏ đá P xã Bình Trị, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn. Đây không phải là hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản như Công ty D đã trình bày.

Trước khi được UBND tỉnh Quảng Ngãi thống nhất chủ trương cho Công ty D lập hồ sơ, thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác mỏ đá P tại Công văn số 1698/UBND-CNXD ngày 16-4-2015. Thì vào ngày 09-3-2015, Công ty D ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2015/HTKD/ABH- PVC-MT với Công ty A. Đến ngày 06-4-2015 Công ty D lập biên bản bàn giao “*về việc giao nhận hiện trạng mốc lộ giới khu đất, cơ sở hạ tầng của mỏ đá P*” cho bên nhận là Công ty A. Việc Công ty D ký hợp đồng trên là vi phạm các quy định của pháp luật về khoáng sản. Vì mỏ đá P cấp phép khai thác cho Công ty D đã chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 01-7-2013, nên Công ty D không còn các quyền lợi liên quan đến mỏ đá P;

Công ty D cho rằng UBND tỉnh Quảng Ngãi lấy tài sản, bản quyền, vi phạm quyền ưu tiên và các quyền lợi khác của Công ty D để cho Công ty A sử dụng là hoàn toàn không có căn cứ. Bởi lẽ: Mỏ đá P do Chi nhánh Công ty S tại Quảng Ngãi thuê Đoàn Địa chất 506, thuộc Liên đoàn địa chất 5 (*nay là Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ*) thăm dò từ năm 1999 theo quy định của Luật khoáng sản năm 1996. Và được Bộ Công nghiệp (*nay là Bộ Công thương*) cấp Giấy phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng khoáng sản. Hồ sơ thăm dò, phê duyệt trữ lượng khoáng sản mỏ đá P được nộp lưu trữ tại Bộ Công nghiệp, UBND tỉnh Quảng Ngãi không lưu trữ hồ sơ này. Vì vậy, không có việc Công ty A sử dụng lại hồ sơ thăm dò mỏ đá P của Công ty D như Công ty D trình bày.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Luật Khoáng sản năm 1996 thì Công ty Cổ phần S (*trước đây là Chi nhánh Công ty cổ phần S tại Quảng Ngãi*) được UBND tỉnh Quảng Ngãi đặc quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trong phạm vi khu vực đã thăm dò theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Khoáng sản năm 1996 (*nay là Điều 45 của Luật Khoáng sản năm 2010 về quyền ưu tiên đối với tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản*). Chi nhánh Công ty Cổ phần S tại Quảng Ngãi đã chuyển nhượng quyền khai thác mỏ sử dụng hết tất cả các quyền ưu tiên đối với việc đầu tư thăm dò, khai thác mỏ đá P. Và Công ty D nhận chuyển nhượng quyền khai thác đã thực hiện quyền của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 32 của Luật Khoáng sản năm 1996 kể từ khi nhận chuyển nhượng cho đến khi mỏ đá P chấm dứt hiệu lực từ ngày 01-7-2013. Về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng - Mỏ đá P trước kia do Công ty P (*nay là Công ty D*) làm chủ dự án. Và đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 03-8-2008. Ngày 18-02-2016 UBND tỉnh Quảng Ngãi có Công văn số 682/UBND- CNXD thống nhất cho Công ty A lập thủ tục, hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác đá tại mỏ đá P. Giao cho STNMT tỉnh Quảng Ngãi hướng dẫn Công ty A hoàn tất hồ sơ, thủ tục xin cấp phép khai thác tại mỏ đá P. Ngày 01-3-2016, STNMT tỉnh Quảng Ngãi tiếp nhận Tờ trình số 03/TTr- EVERNEWABH/2016 ngày 25-02-2016 của Công ty A về việc xin điều chỉnh tên chủ dự án tại báo cáo ĐMT bổ sung của Dự án khai thác và chế biến đá xây dựng - Mỏ đá P.

Căn cứ vào Công văn số 682/UBND-CNXD ngày 18-02-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14-02-2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; khoản 6 Điều 10 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29-5-2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Thì việc điều chỉnh

tên chủ dự án không thuộc trường hợp phải lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường, mà chỉ cần điều chỉnh lại nội dung tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 03-6-2008 là hoàn toàn phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Giấy phép khai thác mỏ đá P cấp cho Công ty D đã chấm dứt hiệu lực kể ngày 01-7-2013. Vì vậy, Công ty D không còn quyền của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng quyền khai thác cho Công ty A.

Căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 58 Luật khoáng sản năm 2010 và tình hình thực tế về việc lập hồ sơ, thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác cũng như khả năng tài chính của Công ty D như đã nêu trên. Thì việc UBND tỉnh Quảng Ngãi có văn bản số 559/UBND-CN XD ngày 02-02-2016 quyết định chấm dứt chủ trương lập hồ sơ, thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác mỏ đá P đối với Công ty D là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật về khoáng sản. Việc chấm dứt hoạt động khai thác mỏ đá P đối với Công ty D đã được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi có văn bản phúc đáp gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (*văn bản số 1350/UBND CN XD ngày 28-3-2016*) và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (*văn bản số 4259/UBND-CN XD ngày 08-8-2016*).

Việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016 cho Công ty A: Công ty A có văn bản số 05/EVERNEWABH/2016 ngày 29-01-2016 và số 06/EVERNEWABH/2016 ngày 05-02-2016 gửi Tỉnh ủy Quảng Ngãi về một số nội dung liên quan đến việc khai thác mỏ đá P. Ngày 16-02-2016, Tỉnh ủy Quảng Ngãi có văn bản chỉ đạo số 319/CV/TU về việc xem xét giải quyết kiến nghị của Công ty A. Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy Quảng Ngãi, UBND tỉnh Quảng Ngãi có văn bản số 682/UBND-CN XD ngày 18-02-2016, về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty A lập hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép khai thác mỏ đá P. Ngày 23-02-2016, STNMT tỉnh Quảng Ngãi có Công văn số 387/STNMT về việc hướng dẫn Công ty A lập hồ sơ xin cấp Giấy phép khai thác mỏ đá P. Công ty A đã thuê tổ chức tư vấn có chức năng hành nghề địa chất - khoáng sản tiến hành đo đạc địa hình khu vực khai thác mỏ; lập báo cáo kết quả đánh giá trữ lượng còn lại của mỏ đá gửi STNMT tỉnh Quảng Ngãi nhận xét kỹ thuật báo cáo kết quả đánh giá trữ lượng còn lại của mỏ đá P tại văn bản số 837/NXKT-STNMT ngày 07-4-2016. Công ty A đã thuê tổ chức tư vấn lập Phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án mỏ đá P gửi STNMT tỉnh Quảng Ngãi thẩm định, trình UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 01-4-2016.

Công ty A đã lập hoàn thành hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật về Khoáng sản và theo đúng hướng dẫn của STNMT tỉnh Quảng Ngãi. Công ty A nộp hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác mỏ đá P tại Phòng một cửa của STNMT tỉnh Quảng Ngãi ngày 06-4-2016, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản số 19/2016/ABH-TT ngày 04-4-2016.

- Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản mỏ đá P xã Bình Trị, xã Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Báo cáo kết quả đánh giá trữ lượng còn lại, kèm theo nhận xét kỹ thuật Báo cáo kết quả đánh giá trữ lượng còn lại mỏ đá P số 837/NXKT-STNMT ngày 07-4-2016 của STNMT tỉnh Quảng Ngãi.

- Dự án đầu tư khai thác mỏ đá P, kèm theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 02/2016/ABH-TT ngày 07-3-2016 của Công ty A.

- Thiết kế cơ sở dự án đầu tư khai thác mỏ đá P; Quyết định phê duyệt thiết kế cơ sở dự án đầu tư khai thác mỏ đá P số 03/2016/ABH-TT ngày 24-3-2016 của Công ty A, kèm theo văn bản tham gia ý kiến về Thiết kế cơ sở số 396/SXD-CL&VL ngày 16-3-2016 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi.

- Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 15-3-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh tên Chủ dự án tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 03-6-2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 01-4-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án mỏ đá P.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số Doanh nghiệp số 0105112399, đăng ký lần đầu ngày 11-01-2011; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23-4-2015 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 31-3-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm đá VLXD thông thường tại mỏ đá P, kèm theo giấy nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách Nhà nước huyện B tại ủy nhiệm chi lập ngày 04-4-2016.

- Giấy xác nhận vốn chủ sở hữu (*số tiền nộp vào tài khoản*) của Công ty Cổ phần Thương mại T do Phó giám đốc Nam Xuân T - Ngân hàng V - Chi nhánh Hà Tây xác nhận tại văn bản số 25/VCB-PGDNTX ngày 25-3-2016.

Trên cơ sở hồ sơ mà Công ty A đã nộp và theo quy định của pháp luật về khoáng sản. STNMT tỉnh Quảng Ngãi đã thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá P tại Báo cáo thẩm định số 840/TĐHS-TNMT ngày 07-4-2016. Và tham mưu trình UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác mỏ đá P cho Công ty A tại Công văn số 842/STNMT ngày 07-4-2016. Ngày 08-4-2016, UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND cho Công ty A là đúng quy định của pháp luật về khoáng sản.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 11.311.180.109 đồng cho Công ty D, UBND tỉnh Quảng Ngãi có ý kiến như sau: Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2

Điều 58 Luật Khoáng sản năm 2010 thì Giấy phép khai thác khoáng sản cấp cho Công ty D tại mỏ đá P đã chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 01-7-2013. Và sau ngày 31-12-2013, tài sản còn lại của Công ty D (*trường hợp đơn vị không di dời*) tại mỏ đá là thuộc sở hữu Nhà nước được quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Khoáng sản năm 2010. UBND tỉnh Quảng Ngãi được toàn quyền quyết định xử lý tài sản của Công ty D khi Giấy phép chấm dứt hiệu lực.

Việc cho chủ trương lập hồ sơ, xin gia hạn Giấy phép khai thác của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 1698/UBND-CNXD ngày 16-4-2015: Trong thời gian UBND tỉnh Quảng Ngãi cho chủ trương để Công ty D lập hồ sơ xin cấp lại Giấy phép khai thác, thì Công ty D chưa có các quyền và nghĩa vụ liên quan đến mỏ đá P. Việc Công ty D tiến hành đầu tư xây dựng tại mỏ đá P như: Xây dựng các công trình nhà cửa, kho tàng, xây dựng đường vận chuyển để kết nối vị trí khai thác với hệ thống giao thông khu vực lân cận... là trái với quy định của Luật Khoáng sản năm 2010. Công ty được tiếp tục đầu tư khai thác tại mỏ đá P chỉ khi được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản và được cơ quan có thẩm quyền bàn giao, cắm mốc giới khu vực khai thác. Trước khi tiến hành đầu tư khai thác, Công ty D phải có trách nhiệm lập thủ tục “*Đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện*” theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 55 của Luật Khoáng sản năm 2010. Do đó, việc Công ty D tự ý đầu tư xây dựng cơ bản mỏ đá trước khi được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp lại Giấy phép khai thác là hoàn toàn trái quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và quy định của pháp luật về môi trường. Mọi thiệt hại về công trình, tài sản ... đầu tư, gây tổn thất tài sản, vốn ngân sách Nhà nước (*nếu có*) là thuộc trách nhiệm của lãnh đạo Công ty D và không liên quan đến trách nhiệm của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Mặt khác, UBND tỉnh Quảng Ngãi không ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép khai thác mỏ đá P, mà Giấy phép khai thác mỏ đá P tự chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 58 Luật Khoáng sản năm 2010. Vì vậy, Công ty D không còn các quyền lợi liên quan đến mỏ đá P.

Từ những căn cứ trên, UBND tỉnh Quảng Ngãi khẳng định: Công ty D khởi kiện yêu cầu hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty A và yêu cầu UBND tỉnh Quảng Ngãi bồi thường thiệt hại số tiền 11.311.180.109 đồng cho Công ty D là không có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty A trình bày:

Công ty A (Công ty A) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, Công ty Cổ phần có mã số Doanh nghiệp 0105112399, đăng ký lần đầu ngày 11-01-2011; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16-8-2016.

Ngày 09-3-2015, Công ty A và Công ty D ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2015/HTKT/ABH-PVCMT để tái vận hành hoạt động của mỏ đá P, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi ích của hai bên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh trên thì Công ty D góp vốn vào dự án hợp tác bằng quyền khai thác mỏ đá P, quyền sở hữu, sử dụng các công trình, cơ sở hạ tầng, khai trường khai thác, mặt bằng sản xuất, giao thông nội bộ, hệ thống điện sản xuất, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường (*theo khoản 2 Điều 2 của hợp đồng*). Tại thời điểm ký kết hợp đồng thì mỏ đá P đã hết thời hạn Giấy phép khai thác là 18 tháng (*kể từ tháng 6/2013*). Sau khi mỏ đá P được cấp phép trở lại thì quyền khai thác mỏ mới trở thành tài sản góp vốn của Công ty D.

Theo khoản 1 Điều 2 của hợp đồng thì Công ty A góp vốn bằng kinh phí đầu tư để tái vận hành hoạt động của mỏ đá P, gồm: Kinh phí để hoàn thiện hồ sơ, thủ tục xin cấp Giấy phép khai thác mỏ đá (*phí hồ sơ, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, ký quỹ phục hồi môi trường, chi phí thuê đất*) và kinh phí vận hành, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm (*vốn lưu động, chi phí máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí duy tu, bảo dưỡng sửa chữa máy móc, thiết bị, công trình, cơ sở hạ tầng, công trình giao thông trong quá trình sản xuất, thuế, phí tài nguyên môi trường và các loại thuế, phí khác nêu có*).

Thực hiện thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty A đã tiến hành đầu tư để tái khởi động mỏ đá P với tổng số tiền là 14.655.510.299 đồng. Trong đó: Chi phí xin cấp Giấy phép khai thác mỏ là 1.766.639.999 đồng (*bao gồm: Phí cấp quyền khai thác khoáng sản; thuê tư vấn lập biện pháp phục hồi môi trường; thuê tư vấn lập thiết kế mỏ đá; chi phí xây dựng kho vật liệu nổ*). Chi phí đầu tư máy móc, thiết bị là 12.472.313.000 đồng (*bao gồm: Dây chuyền nghiền sản đá 250 tấn/giờ; chi phí vận chuyển, lắp đặt, tháo dỡ trạm nghiền và thi công móng trạm nghiền; máy xúc lật ZL CN50; máy xúc đào Huynhdai 400 + chi phí sửa chữa; trạm biến áp 750KVA; cân ô tô điện tử 60 tấn và 80 tấn; 03 xe tải ben Huynhdai TMT*). Chi phí đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng mỏ là 416.557.300 đồng (*bao gồm: Bàn cân đầu vào và bàn cân đầu ra; chi phí xây dựng nhà vệ sinh + bể nước mỏ đá; chi phí làm đường điện mỏ đá; chi phí làm hàng rào mỏ; chi phí lắp đặt camera quan sát; chi phí xây dựng phòng điều khiển trạm cân đầu vào + đầu ra; chi phí xây dựng văn phòng mỏ đá*). Sau khi Công ty A đầu tư các nguồn lực tài chính như trên, mỏ đá P đã dần đi vào hoạt động sản xuất bình thường. Đồng thời, tạo công ăn việc làm cho gần 40 cán bộ, công nhân đang làm việc tại mỏ đá P. Bên cạnh đó, thông qua các

đối tác, bạn hàng của Công ty A, mỏ đá P đã trở thành nguồn cung cấp vật tư cho các dự án trọng điểm tại khu vực tỉnh Quảng Ngãi. Hàng tháng, Công ty A vẫn đều đặn trích trả lợi nhuận cho Công ty D, trả lương cho cán bộ của Công ty D làm việc tại mỏ đá và nộp đầy đủ các khoản thuế, phí tài nguyên môi trường theo luật định. Công ty A đã cung cấp các chi phí cần thiết để Công ty D xin gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá P như: Tiền cấp quyền khai thác, tiền làm hồ sơ thiết kế, hồ sơ môi trường và chi phí xây dựng kho vật liệu nổ công nghiệp.

Như vậy, Công ty A đã thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các điều khoản của hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty D. Công ty A đã đầu tư toàn bộ năng lực tài chính của công ty để góp vào dự án hợp tác và hỗ trợ Công ty D trong việc xin gia hạn cấp phép khai thác.

Đối với Công ty D: Thực hiện thỏa thuận góp vốn vào dự án hợp tác, ngày 06-4-2015 Công ty D tiến hành góp vốn là bàn giao “*khai trường khai thác*” cho Công ty A tiến hành hoạt động khai thác, sản xuất toàn bộ diện tích khai trường là 14,8 ha đã được Công ty D giải phóng mặt bằng từ trước. Nhưng trên thực tế thì Công ty D mới chỉ đền bù giải phóng mặt bằng gần 02 ha (*phần diện tích khai trường đã khai thác từ trước tới nay*). Đầu tháng 9/2015, khai trường khai thác cũ đã hết, khi tiếp cận diện tích còn lại để tiến hành sản xuất thì các hộ dân đang canh tác trên phần diện tích này cho biết Công ty D mới chỉ kiểm đếm, lên phương án giải tỏa nhưng chưa hề đền bù đất và cây cối trên đất cho người dân. Việc chưa giải phóng đền bù mặt bằng của Công ty D đã làm chậm tiến độ khai thác, sản xuất, trừ hàng của Công ty A, gây ra tổn thất kinh tế lớn cho Công ty A. Công ty A đã 03 lần gửi Công văn (vào các ngày 15/9, ngày 17/11 và ngày 28/12/2015) yêu cầu Công ty D tiến hành đền bù giải phóng mặt bằng để Công ty A tiến hành khai thác, nhưng Công ty D vẫn không thực hiện.

Về nghĩa vụ hoàn thành thủ tục gia hạn khai thác mỏ đá P: Theo khoản 4 Điều 5 của hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty D phải hoàn thành thủ tục cấp phép khai thác mỏ đá P trong thời hạn không quá 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm bị thu hồi chủ trương cho phép lập hồ sơ thủ tục xin gia hạn mỏ đá P ngày 02-02-2016, Công ty D vẫn chưa hoàn thành việc xin cấp phép khai thác mỏ đá. Như vậy, sau 10 tháng ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh và đã được Công ty A đầu tư mọi nguồn lực cần thiết để hỗ trợ cho Công ty D thực hiện thủ tục xin cấp phép khai thác mỏ đá, mà Công ty D vẫn chưa được quyền khai thác mỏ đá chính thức để góp vốn vào dự án theo khoản 2 Điều 1 của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đối với việc Công ty A được UBND tỉnh Quảng Ngãi cho phép lập hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép khai thác đá tại mỏ đá P thuộc xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi: Quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2015/HTKT/ABH-PVCMT ngày 09-3-2015, Công ty A có văn bản số

05/EVENEWABH/2016 ngày 29-01-2016 và số 06/EVENEWABH/2016 ngày 05-02-2016 gửi Tỉnh ủy Quảng Ngãi về một số nội dung có liên quan đến khai thác mỏ đá P, thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 16-02-2016 Tỉnh ủy Quảng Ngãi có văn bản số 319-CV/TU giao UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết kiến nghị của Công ty A. Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy Quảng Ngãi, UBND tỉnh Quảng Ngãi có văn bản số 628/UBND-CNXD ngày 18-02-2016 chấp thuận chủ trương cho Công ty A lập hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép khai thác tại mỏ đá P thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Về hồ sơ, thủ tục xin cấp Giấy phép khai thác tại mỏ đá P 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi: Căn cứ quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 12-8-2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Trên cơ sở chủ trương cho phép của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại văn bản số 682/UBND-CNXD ngày 18-02-2016 và ý kiến hướng dẫn của STNMT tỉnh Quảng Ngãi, Công ty A đã lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục xin cấp Giấy phép khai thác đá tại mỏ đá P, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác đá tại mỏ đá P thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản mỏ đá P thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Báo cáo kết quả đánh giá trữ lượng còn lại kèm theo nhận xét kỹ thuật Báo cáo kết quả đánh giá trữ lượng còn lại mỏ đá P, thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi số 837/NXKT-STNMT ngày 07-4- 2016 của STNMT tỉnh Quảng Ngãi.

- Dự án đầu tư khai thác mỏ đá P thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, kèm theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 02/2016/ABH-TT ngày 07-3-2016 của Công ty A.

- Thiết kế cơ sở dự án đầu tư mỏ đá P thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, kèm theo Quyết định phê duyệt thiết kế cơ sở Dự án đầu tư mỏ đá P thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi số 03/2016/ABH-TT ngày 24-3-2016 của Công ty A, kèm theo văn bản tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở số 396/SXD-CL&VL ngày 16-3-2016 của Sở Xây dựng.

- Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 15-3-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh tên Chủ dự án tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 03-6-2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 01-4-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án mỏ đá P thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Doanh nghiệp số 0105112399, đăng ký lần đầu ngày 11-01-2011; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23-4-2015 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 31-3-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm đá VLXD thông thường tại mỏ đá P, kèm theo giấy nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách Nhà nước huyện B tại ủy nhiệm chi lập ngày 04-4-2016.

- Giấy xác nhận vốn chủ sở hữu (*số tiền nộp vào tài khoản*) của Công ty A do Phó giám đốc Nam Xuân Thanh - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây xác nhận tại văn bản số 25/VCB-PGDNTX ngày 25-3-2016.

Tại Báo cáo thẩm định số 840/TĐHS-TNMT ngày 07-4-2016 của STNMT tỉnh Quảng Ngãi đã kết luận: Hồ sơ xin cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá P, thuộc 02 xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi của Công ty A đã được lập đầy đủ, đúng theo quy định của pháp luật về Luật Khoáng sản và môi trường.

Với hồ sơ, thủ tục và kết quả thẩm định của STNMT tỉnh Quảng Ngãi, nên UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016 cho Công ty A là đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Căn cứ vào các Điều 55, Điều 58 của Luật Khoáng sản năm 2010 thì việc Công ty D yêu cầu hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016 là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện nêu trên của Công ty PVCMT.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty D phát biểu luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện những nội dung:

Thứ nhất: Công ty D có còn là pháp nhân đối với quyền sở hữu tài sản tại mỏ đá P xã Bình Trị và xã Bình Đông hay không:

Công ty D được cấp phép khai thác mỏ đá tại Quyết định số 1503/QĐ-UBND vào ngày 05/5/2006 (*hình thức chuyển nhượng quyền khai thác từ Công ty S cho Công ty D theo Hợp đồng kinh tế về việc chuyển nhượng mỏ đá P số 03/HĐKT/SDD6- PVECC/2006 ngày 02-3-2006*). Tại Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 11-7-2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh nâng công suất khai thác lên 200.000m³/năm. Tại Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 07-5-2009 UBND tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 05-5-2006 cho phép Công ty D gia hạn khai thác mỏ đến hết ngày 31-3-2010. Và tại Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 31-8-2010 UBND tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục cho phép Công ty D được gia hạn thời hạn

khai thác đến hết tháng 6/2013. Như vậy căn cứ khoản 2, 3 Điều 58 Luật khoáng sản quy định: Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

b) Giấy phép hết hạn.

Khi Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực thì các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản thuộc sở hữu nhà nước, không được tháo dỡ, phá huỷ. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải di chuyển tài sản còn lại của mình và của các bên có liên quan ra khỏi khu vực khai thác khoáng sản; sau thời hạn này, tài sản còn lại thuộc sở hữu nhà nước.

Nhưng Luật khoáng sản cũng quy định: Giấy phép khai thác khoáng sản hết hạn mà cơ quan, tổ chức không thực hiện lập hồ sơ xin phép gia hạn mới thuộc trường hợp tại khoản 3 Điều 58 Luật khoáng sản. Ngày 13-3-2015 Công ty D đã có đơn đề nghị gia hạn gửi UBND tỉnh và STNMT tỉnh Quảng Ngãi. Đồng thời, ngày 13-3-2015 Ban quản lý Khu kinh tế D có Công văn 203 và Công văn 76 đồng ý gia hạn thời hạn khai thác cho Công ty D đến năm 2020. Sở TN-MT có Công văn 809 ngày 08-4-2015 gửi UBND tỉnh Quảng Ngãi v/v đề nghị chấp thuận cho Công ty D lập hồ sơ xin gia hạn và chấp nhận đơn của Công ty D. UBND tỉnh Quảng Ngãi có Công văn số 1698 ngày 16-4-2015 đồng ý cho Công ty D được tiếp tục lập hồ sơ xin gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản. Sau đó Công ty D đã theo hướng dẫn của STNMT lập các hồ sơ thủ tục theo quy định.

Mặc dù Giấy phép khai thác hết hạn, nhưng tại Công văn số 3290 ngày 03-7-2015 và Công văn số 5867 ngày 17-11-2015 UBND tỉnh ghi rõ: Trước khi cơ quan chức năng của Nhà nước xem xét hồ sơ xin gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, đồng ý cho Công ty D được tiếp tục sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại mỏ đá đến hết tháng 12/2015. Căn cứ Công văn 598 ngày 07-3-2016 của UBND tỉnh, STNMT căn cứ Công văn 682 và Điều 58 Luật khoáng sản yêu cầu Công ty D chấm dứt mọi hoạt động tại mỏ đá P, xã T và xã Đ. Đồng thời, tháo dỡ, di chuyển toàn bộ thiết bị, tài sản vật kiến trúc có trên đất ra khỏi mỏ đá P. Sau thời hạn 90 ngày mà Công ty D không di chuyển tài sản của mình ra khỏi khu vực khai thác khoáng sản thì tài sản thuộc sở hữu Nhà nước. Rõ ràng đến tháng 3/2016 STNMT xác định tài sản của Công ty D vẫn còn trên mỏ đá P.

Như vậy, về mặt quản lý nhà nước, UBND tỉnh và các cơ quan ban ngành liên quan của tỉnh đang giải quyết hồ sơ xin gia hạn Giấy phép khai thác của Công ty D. Đồng thời, còn quản lý hoạt động khoáng sản của Công ty D tại mỏ đá P đến hết tháng 12/2015. Cho nên Công ty D vẫn còn tư cách pháp nhân là chủ sở hữu đối với mỏ đá P đến tháng 12/2015.

Thứ hai: Về hồ sơ, thủ tục xin gia hạn Giấy phép khai thác mỏ đá P:

Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng từ Công ty Sông Đà, ngoài ý nghĩa cấp phép còn chấp nhận các giấy tờ thủ tục trước đó của Công ty Sông Đà cấp cho Công ty D cụ thể: Căn cứ các điều 55, 59, 60 Luật Khoáng sản về thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục xin gia hạn. Điều 25; Điều 39 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP NX ngày 09-3-2012. Các quy định khác tại điều 8, 10, 16 Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 12-8-2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về hồ sơ xin gia hạn. Hồ sơ xin gia hạn theo quy định gồm:

- + Đơn đề nghị gia hạn cấp Giấy phép khai thác (*Công ty D đã có đơn ngày 13-3-2015*).

- + Bản chính sơ đồ hiện trạng.

- + Bản chính Báo cáo hoạt động khai thác...

Sau đó UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 30-7-2015 v/v phê duyệt thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá, nộp một lần với số tiền 1.439.999.999đ. Nếu không có hồ sơ đề nghị gia hạn cấp Giấy phép khai thác, tại sao UBND tỉnh phê duyệt cấp quyền khai thác được.

Như vậy, với một loạt văn bản của Ban quản lý Khu kinh tế D, STNMT, UBND tỉnh Quảng Ngãi nêu trên cho thấy nhận thức của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Ban quản lý Khu kinh tế D, STNMT là đã tiếp nhận đơn xin gia hạn, đã thụ lý, đồng ý cho Công ty D gia hạn khai thác mỏ đá, mà không đề cập việc yêu cầu Công ty D bổ sung hay sửa đổi bất cứ hồ sơ, tài liệu nào. Chỉ duy nhất vào ngày 09-11-2015 STNMT ban hành Quyết định 514 thành lập Hội đồng thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường mỏ đá P và đã có Giấy mời số 459 ngày 16-11-2015 gửi các sở, ban ngành liên quan về việc thẩm định, kiểm tra phương án cải tạo phục hồi môi trường vào ngày 11-12-2015. Ngày 11-12-2015 các Hội đồng thành viên đã đến thực địa để kiểm tra, thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường. 100% các thành viên Hội đồng thống nhất đồng ý chủ trương cho Công ty D gia hạn thời hạn khai thác mỏ đá P. Toàn bộ biên bản cuộc họp và văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác do STNMT và Công ty D hoàn chỉnh để báo cáo Hội đồng. Công ty D nhận thức đây là thủ tục bổ sung Giấy phép xin gia hạn khai thác chứ không phải xin cấp mới và tất cả các văn bản này cũng như khi làm việc trực tiếp với Công ty D đều không thấy cơ quan nào yêu cầu Công ty D phải bổ sung thêm thủ tục nào khác. Sau khi Hội đồng thành viên đến kiểm tra thực địa phương án cải tạo phục hồi môi trường, Công ty D nghĩ rằng đã hoàn thiện hồ sơ xin gia hạn cấp phép khai thác theo đúng quy định. STNMT cho rằng Công ty D vu khống là không đúng sự thật khách quan.

Thứ ba: Về năng lực tài chính của Công ty D trong việc tái đầu tư mỏ đá P:

Quá trình đàm phán hợp đồng giữa Công ty D với Công ty A để cùng đầu tư khai thác mỏ đá trên cơ sở đôi bên cùng có lợi. Công ty D có sẵn hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại khu mỏ đá được đầu tư trên 10 năm và giá trị quyền khai thác. Còn

Công ty A có lợi thế về tài chính và đầu ra bán sản phẩm. Việc Công ty D nhượng bộ cho Công ty A được đầu tư riêng, trong đó có cả chi phí xin gia hạn khai thác là sự cân bằng quyền lợi chứ không phải Công ty D thiếu hụt tài chính. Khi ký hợp đồng số 04 cả Công ty D và Công ty A phải tôn trọng hợp đồng. Công ty D có đầy đủ khả năng để đầu tư khai thác mỏ đá. Việc STNMT cho rằng Công ty D không có đủ năng lực tài chính là suy luận chủ quan, phiến diện, trái ngược với chứng cứ khách quan hơn 10 năm vận hành và hạ tầng sẵn có cũng như kinh phí, ngân sách đóng góp cho tỉnh nhà.

Thứ Tư: Việc cấp phép khai thác khoáng sản cho Công ty A là trái pháp luật:

Việc cấp Giấy phép khai thác mỏ đá cho Công ty A là cấp mới, nên cần phải tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật để minh bạch, để không thất thoát tài sản Nhà nước. Nếu là cấp mới thì theo điểm c khoản 1 Điều 59 Luật khoáng sản, thì phải có Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chứ không phải Báo cáo kết quả trữ lượng kèm theo...

Theo quy định tại Điều 53, Điều 54 Luật khoáng sản năm 2010. Điều 31 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09-3-2012 của Chính phủ quy định hướng dẫn Luật Khoáng sản. Điều 8 Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 12-8-2013 UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng Luật Khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Thì hồ sơ xin cấp phép khai thác khoáng sản bắt buộc thực hiện qua các trình tự, thủ tục và bao gồm các tài liệu như các điều luật đã viện dẫn trên. Tuy nhiên, kể từ khi có văn bản 682/UBND-CNXD ngày 18-02-2016 UBND tỉnh Quảng Ngãi đồng ý cho chủ trương Công ty A lập hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá P. Đến ngày 08-4-2016 UBND tỉnh Quảng Ngãi đã cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND cho Công ty A chỉ trong thời hạn 50 ngày, thì làm sao Công ty A có đủ thời gian để lập đầy đủ các thủ tục, tài liệu như pháp luật đã quy định.

STNMT đã làm tắt thủ tục để cấp mới Giấy phép khai thác khoáng sản cho Công ty A, mà lẽ ra phải cấp phép gia hạn khai thác mỏ đá cho Công ty D. Nếu là cấp mới thì STNMT phải tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt phương án đền bù, thu hồi đất giao cho Công ty A. Nhưng đến nay không có Quyết định thu hồi đất nào, chưa giao đất cho Công ty A thì Công ty A lấy tư cách gì để khai thác. UBND tỉnh Quảng Ngãi xác định đến tháng 3/2016 tài sản của Công ty D vẫn còn tồn tại ở mỏ đá P, đang chờ xin gia hạn Giấy phép khai thác như đã trình bày trên. UBND tỉnh Quảng Ngãi chuyển tên của Công ty D sang cho Công ty A trong Quyết định Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, nhưng Công ty D chưa có ý kiến là không đúng pháp luật.

Ngày 07-3-2016, Công ty A ra Quyết định số 02 về phê duyệt dự án khai thác mỏ đá P, nhưng hồ sơ đầu tư khai thác mỏ đá P lại lập ngày 03-3-2016.

Ngày 15-3-2016, Công ty A ký hợp đồng với Công ty K, thì ngày 16-3-2016 Sở Xây dựng đã có văn bản số 396 tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở là không hợp lý.

Trong biên bản làm việc giữa Công ty K với Tòa án xác định rõ: Công ty Khảo sát Thiết kế thực hiện công việc khảo sát, thu thập số liệu, thiết kế cơ sở và lập hồ sơ xin khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ cho công tác xin cấp mới tại mỏ đá P, cụ thể như sau: Báo cáo khảo sát địa chất bổ sung *(không có lấy đầu bổ sung là không bình thường khi hồ sơ xin cấp mới)*. Chỉ riêng trong ngày 07-4-2016 STNMT tỉnh Quảng Ngãi ban hành 04 văn bản: Công văn số 840, 837, 841, 842 về việc thẩm định hồ sơ xin cấp phép, về nhận xét, đánh giá trữ lượng còn lại của mỏ đá, về việc xác định....và cấp Giấy phép là không bình thường.

Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và đề nghị buộc UBND tỉnh Quảng Ngãi bồi thường toàn bộ thiệt hại như người khởi kiện đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện phát biểu tranh luận, đối đáp với luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty D những nội dung sau:

UBND tỉnh Quảng Ngãi có Công văn số 3290/UBND-CNXD ngày 03-7-2015 và Công văn số 5867/UBND-CN-XD ngày 11-7-2015 về việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại mỏ đá P, xã Bình Trị, huyện B. STNMT tỉnh Quảng Ngãi có Công văn 598/STNMT ngày 17-3-2016 về việc chấm dứt hoạt động khai thác tại mỏ đá P, yêu cầu chấm dứt hoạt động, di dời tài sản ra khỏi khu vực mỏ theo chỉ đạo của UBND tỉnh là các văn bản hành chính thông thường *(thuộc dạng văn bản chỉ đạo điều hành)*. Không phải là cơ sở pháp lý để khẳng định tư cách pháp nhân của Công ty D *(đối với tài sản còn lại ở mỏ)*, mà đây là trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Căn cứ Luật Khoáng sản và chỉ đạo của UBND tỉnh, STNMT tỉnh Quảng Ngãi phải có trách nhiệm ra thông báo để Công ty D triển khai thực hiện khi Giấy phép đã chấm dứt hiệu lực theo Điều 58 của Luật Khoáng sản *(để tránh tình trạng tranh chấp tài sản)*. STNMT tỉnh Quảng Ngãi khẳng định việc xác lập chủ sở hữu mỏ đá và tài sản gắn liền với mỏ đá là dựa trên Giấy phép khai thác khoáng sản *(Quyết định hành chính, chứ không phải dựa trên văn bản hành chính thông thường)*.

Luật sư cho rằng Công ty D đã nộp hồ sơ cho STNMT tỉnh Quảng Ngãi *(hồ sơ: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản; bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn; báo cáo kết quả hoạt động khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn; trữ lượng khoáng sản còn lại; diện tích đề nghị được*

tiếp tục khai thác; kèm theo các tài liệu chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính;...), nhưng Công ty D không có căn cứ nào chứng minh đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản tại mỏ đá P cho STNMT tỉnh Quảng Ngãi. Giấy biên nhận số 43/PBN-STNMT ngày 28/10/2015 của Chi cục bảo vệ môi trường không phải là hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, mà là một thành phần trong hồ sơ cấp phép.

Luật sư cho rằng việc kiểm tra thực địa (*theo Giấy mời số 459/GM-STNMT*) để thẩm định Phương án, cải tạo phục hồi môi trường, Đoàn kiểm tra đã thống nhất 100% đề nghị gia hạn giấy phép cho Công ty D là hoàn toàn không đúng quy định của pháp luật về khoáng sản. Bởi lẽ, về nguyên tắc thực hiện: Sau khi kiểm tra thực địa xong, ý kiến đóng góp của các thành viên tham gia Hội đồng Thẩm định, STNMT tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp và có văn bản yêu cầu chủ đầu tư bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ gửi lại STNMT tỉnh Quảng Ngãi để thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt (*đây là căn cứ quan trọng yêu cầu Công ty nộp tiền ký quỹ trước khi cấp Giấy phép khai thác*).

Đối với việc UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08-4-2016 cho Công ty A tại sao không tổ chức đấu giá. Luật sư cho rằng đây là việc làm trái pháp luật: Mỏ đá P nằm trong Khu kinh tế D là mỏ khai thác khoáng sản có điều kiện, không tổ chức đấu giá quyền khai thác (*Quyết định phê duyệt số 211/QĐ-UBND, ngày 13-12-2010 và Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND, ngày 13-01-2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020 - tại Phụ lục II của QĐ nêu trên*). Mặt khác, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 158/CP quy định: “Khu vực hoạt động khoáng sản đã được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản” không thuộc khu vực đấu giá khoáng sản.

Luật sư cho rằng tại sao không thăm dò, trình Phê duyệt trữ lượng trước khi cấp Giấy phép. Hồ sơ của Công ty A là sai, không đúng pháp luật: Thời điểm Công ty A lập hồ sơ thì NĐ15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ không quy định việc thăm dò phê duyệt nâng cấp trữ lượng đối với mỏ đá đã có kết quả thăm dò, cấp phép khai thác. Việc Công ty A khảo sát, đo vẽ, tính toán, đánh giá lại trữ lượng (*trên cơ sở hiện trạng mỏ - Mỏ đã lộ hết vỉa;...*) gửi STNMT tỉnh Quảng Ngãi xem xét, thẩm định là đủ điều kiện để cấp phép khai thác khoáng sản.

Luật sư cho rằng tại sao UBND tỉnh Quảng Ngãi không tiến hành đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất mà cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho Công ty A là trái với quy định của Luật Khoáng sản: UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn theo quy định tại Điều 82 của Luật Khoáng sản. Đối với khai thác khoáng sản làm vật

liệu xây dựng thông thường và than bùn thì Luật Đất đai 2013 không quy định cho thu hồi đất (*điểm d khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013*).

Luật sư cho rằng việc thay đổi tên trong Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (*là lấy bản quyền của Công ty D*) là không đúng pháp luật: Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Đối với dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có một trong những thay đổi dưới đây phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Có những thay đổi quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường.

h) Bổ sung những hạng mục đầu tư có quy mô, công suất tương đương với đối tượng thuộc danh mục, Phụ lục II Nghị định này.

c) Có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ hoặc những thay đổi khác dẫn đến các công trình bảo vệ môi trường không có khả năng giải quyết được các vấn đề môi trường gia tăng.

d) Theo đề nghị của chủ dự án.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, quy định: “Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt”. Đồng thời, quy định của pháp luật về môi trường là không quy định về bản quyền tác giả, chủ sở hữu. Đối với dự án về môi trường phải được công khai, minh bạch cho cộng đồng giám sát.

Luật sư cho rằng trong ngày 07-4-2016, STNMT tỉnh Quảng Ngãi ban hành 04 văn bản, có vấn đề khuất tất trong thẩm định hồ sơ khi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho Công T: Về hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, trình tự thủ tục, thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép khai thác là 45 ngày. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thủ tục hành chính khi hồ sơ đủ điều kiện theo luật định. STNMT tỉnh Quảng Ngãi tiến hành thẩm định hồ sơ, bao gồm: Văn bản thẩm định; văn bản đề nghị, dự thảo Quyết định UBND tỉnh. Việc trong một ngày STNMT tỉnh Quảng Ngãi ban hành 04 văn bản là quá ít (*một ngày Sở thẩm định từ 10 - 20 hồ sơ; trong đó có cả hồ sơ về khoáng sản*). Mặt khác, đây là mỏ đá mà STNMT tỉnh đã quản lý hơn 16 năm (*kể từ năm 2000*). STNMT tỉnh Quảng Ngãi đã thuộc lòng ranh giới, tọa độ, hiện trạng mỏ, khối lượng khoáng sản đã khai thác. Nên việc thẩm định hồ sơ là quá thuận lợi cho STNMT tỉnh Quảng Ngãi;

Về năng lực tài chính của Công ty D để tái đầu tư mỏ đá P khi Giấy phép khai thác đã hết hiệu lực:

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ) có Công văn số 214/XLDK-KHĐT ngày 15/01/2016, đề nghị UBND tỉnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí B (gọi tắt là PVC B) tiếp nhận quản lý và tiếp tục khai thác mỏ đá P, vì lý do: Công ty D không có khả năng tài chính để tái đầu tư khai thác mỏ đá P (đơn vị đang gặp nhiều khó khăn về tài chính, sản xuất bị đình trệ, liên tục thua lỗ trong vài năm qua và có chủ trương sáp nhập vào Công ty PVC B). Mặt khác, Công ty PVC B có văn bản số 54/XLDKBS-KTĐT về việc xin chủ trương tiếp nhận đầu tư khai thác, sản xuất kinh doanh mỏ đá P tại xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (kèm theo ý kiến đề nghị của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 681/DKVN-KH ngày 03/02/2016, số 1443/DKVN-KH ngày 14/3/2016; Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam tại Công văn số 214/XLDK-KHĐT ngày 15/01/2016).

Trường hợp D có đủ năng lực thì tại sao (công ty mẹ) đề nghị giao lại cho PVC B. Các nội dung kiến nghị của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi trả lời đầy đủ và không chấp nhận đề nghị giao mỏ đá P cho Công ty PVC B tiếp nhận quản lý và tiếp tục khai thác.

Về hồ sơ cấp Giấy phép khai thác cho Công ty A: Sau khi cấp Giấy phép khai thác mỏ đá P cho Công ty A, Thanh tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thanh tra 03 ngày, không tìm ra việc sai phạm về cơ sở pháp lý trong hồ sơ cấp Giấy phép khai thác Công ty A và đã có Kết luận số 3071/KLTTr-ĐCKS ngày 29/9/2017.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 7; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204; Điều 206; khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính. Điều 53; Điều 58; Điều 59; Điều 60; Điều 66 Luật Khoáng sản năm 2010. Điều 25; Điều 27; Điều 31; Điều 37; Điều 39 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Khoản 6 Điều 10 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều 5; Điều 8; Điều 10; Điều 14; Điều 16 Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty D về: Yêu cầu Tòa án hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho Công ty A tại mỏ đá P xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Tách phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty D về yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bồi thường cho Công ty D số tiền 11.311.180.109đ (*mười một tỷ, ba trăm mười một triệu, một trăm tám mươi ngàn, một trăm lẻ chín đồng*) để giải quyết sau bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhận đơn kháng cáo của Công ty D với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty D hết hạn nên không còn quyền sở hữu về tài sản tại mỏ đá P và cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 cho Công ty A; cũng như tách yêu cầu bồi thường thiệt hại để giải quyết bằng vụ án dân sự khác là không có căn cứ pháp luật. UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 cho Công ty A là trái pháp luật. Có vi phạm tố tụng về việc yêu cầu hoãn phiên tòa nhưng không được chấp nhận. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo pháp luật của người khởi kiện phát biểu giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm.

+ *Về tố tụng*: Từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

+ *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo của Công ty D. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính:*

[1.1] Đối với Công ty A (gọi tắt là Công ty A): Ngày 08/4/2016, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND cho Công ty A được khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá P, xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Đối với Công ty D (gọi tắt là Công ty D): Công ty D cho rằng việc UBND tỉnh Quảng Ngãi không gia hạn Giấy phép khai thác mỏ đá P, xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho Công ty D, mà cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 cho Công ty A là trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty D. Do vậy, ngày 16/3/2017 Công ty D khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 và yêu cầu UBND tỉnh Quảng Ngãi bồi thường thiệt hại.

Từ nhận định tại tiểu mục [1.1] và [1.2] nêu trên, Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi là Quyết định hành chính trong lĩnh vực khoáng sản, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính. Và còn trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

[2] *Về nội dung kháng cáo của Công ty D:*

[2.1] *Kháng cáo cho rằng Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhận định Công ty D không còn quyền sở hữu về tài sản tại mỏ đá P vì Giấy phép khai thác khoáng sản hết hạn là không có căn cứ pháp luật.*

Mỏ đá P xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác cho Công ty D theo Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 05/5/2006, với thời hạn đến tháng 3/2009 (BL-60,61). Tại các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi số 1185/QĐ-UBND ngày 11/7/2008; số 764/QĐ-UBND ngày 07/5/2009; số 1184/QĐ-UBND ngày 31/8/2010 đã điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1053/QĐ-

UBND ngày 05/5/2006, thể hiện: Từ Công ty D được cấp phép khai thác khoáng sản đã được đổi tên thành Công ty D và thời hạn khai thác đến hết tháng 6/2013 (BL-645,646). Như vậy, kể từ ngày 01/7/2013 là thời điểm chấm dứt việc khai thác khoáng sản của Công ty D đối với mỏ đá P. Nhưng Công ty D không tiến hành làm thủ tục xin gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, mà lại ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2015/HTKT/ABH-PVCMT ngày 09/3/2015 với Công ty A, thể hiện Công ty D (Bên A) là chủ sở hữu mỏ đá P là không có căn cứ và trái với quy định tại Điều 66 Luật khoáng sản năm 2010. Vì theo Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 05/5/2006 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 05/5/2006, thì Giấy phép khai thác cấp cho Công ty D chấm dứt hiệu lực kể từ ngày 01/7/2013 theo điểm b khoản 2 Điều 58 Luật khoáng sản năm 2010 và Công ty D không có quyền chuyển nhượng khi Giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực.

Đến ngày 13/3/2015, Công ty D gửi đơn đến STNMT tỉnh Quảng Ngãi xin đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, thì được các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Quảng Ngãi và cơ quan chủ quản của Công ty D ban hành các văn bản:

- Số 809/STNMT ngày 08/4/2015 của STNMT tỉnh Quảng Ngãi: Đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét, thống nhất cho phép Công ty D lập bổ sung các hồ sơ, thủ tục theo quy định để trình UBND tỉnh Quảng Ngãi cho phép gia hạn khai thác khoáng sản tại mỏ đá P.

- Số 1698/UBND-CNXD ngày 16/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi: Đồng ý việc Công ty D lập bổ sung các hồ sơ, thủ tục theo quy định để trình UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét, cho phép gia hạn thời gian khai thác mỏ đá P.

- Số 214/XLDK-KHĐT ngày 15/01/2016 của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (là đơn vị chủ quản và có vốn chủ sở hữu tại Công ty D) thể hiện: Công ty D hiện tại đang gặp nhiều khó khăn về tài chính và có chủ trương sáp nhập vào Công ty PVC B. Đồng thời, đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét, chấp thuận cho Công ty PVC B được phép tiếp nhận, quản lý và tiếp tục khai thác mỏ đá P thay thế Công ty D.

- Số 559/UBND-CNXD ngày 02/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi gửi Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Công ty D, STNMT tỉnh Quảng Ngãi, Công ty A thể hiện: Chấm dứt chủ trương về việc lập hồ sơ, thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác tại mỏ đá P đối với Công ty D tại công văn số 1698/UBND-CNXD ngày 16/4/2015; chưa đảm bảo cơ sở pháp lý để xem xét việc giải quyết, vì đến thời điểm này Công ty D vẫn chưa được cấp có thẩm quyền xác lập quyền khai thác theo quy định Luật khoáng sản năm 2010.

Như vậy, kể từ ngày được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi đồng ý việc Công ty D lập bổ sung các hồ sơ, thủ tục theo quy định để trình UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét, cho phép gia hạn thời gian khai thác mỏ đá P (*văn bản số 1698/UBND-CN XD ngày 16/4/2015*). Cho đến trước ngày chấm dứt chủ trương về việc lập hồ sơ, thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác tại mỏ đá P đối với Công ty D (*văn bản số 559/UBND-CN XD ngày 02/02/2016*). Thì Công ty D không hoàn thành hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản để nộp cho cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật khoáng sản năm 2010. Đối với phiếu nhận hồ sơ số 43/PBN-STNMT ngày 28/10/2015 thể hiện là hồ sơ đề án cải tạo, phục hồi môi trường (*bổ sung*) dự án mỏ đá P, tài liệu kèm theo không đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật khoáng sản năm 2010. Do vậy, không được chấp nhận là hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản do Công ty D nộp theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010. Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phân tích, nhận định Giấy phép khai thác khoáng sản cấp cho Công ty D hết hạn là có căn cứ pháp luật. Do vậy, kháng cáo của Công ty D về nội dung này không được chấp nhận.

[2.2] *Kháng cáo cho rằng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 cho Công ty A là trái pháp luật.*

Tại văn bản số 559/UBND-CN XD ngày 02/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, về một số vấn đề liên quan đến mỏ đá P xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B gửi Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Công ty D, STNMT tỉnh Quảng Ngãi, Công ty A thể hiện: Chấm dứt chủ trương về việc lập hồ sơ, thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác tại mỏ đá P đối với Công ty D; việc đề nghị giao cho Công ty A tiếp tục đầu tư sản xuất kinh doanh, giúp Doanh nghiệp tránh thiệt hại nguồn vốn đầu tư - yêu cầu Công ty A lập hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định để được xem xét, giải quyết. Đồng thời, Công ty A có văn bản số 05/EVERNEWABH/2016 ngày 29/01/2016 và văn bản số 06/EVERNEWABH/2016 ngày 05/02/2016 gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tỉnh Quảng Ngãi đề nghị được khai thác đá tại mỏ đá P (BL-641, 642). Do vậy, ngày 18/02/2016 UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành văn bản số 682/UBND-CN XD với nội dung: Đồng ý chủ trương cho Công ty Cổ phần T lập hồ sơ, thủ tục trình cấp có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác đá tại mỏ đá P, xã Bình Trị và Bình Đông, huyện B.

Sau khi được sự đồng ý của cấp có thẩm, Công ty Cổ phần T đã tiến hành lập hồ sơ xin cấp Giấy phép khai thác mỏ đá P và thuê các tổ chức tư vấn có chức năng

hành nghề theo quy định của pháp luật để thực hiện công việc như: Tiến hành đo đạc địa hình khu vực khai thác mỏ; lập báo cáo kết quả đánh giá trữ lượng còn lại của mỏ đá; lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án mỏ đá P và được cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt nên được coi là hợp pháp. Ngày 06/4/2016, Công ty Cổ phần T nộp hồ sơ tại Phòng một cửa STNMT tỉnh Quảng Ngãi và được STNMT tỉnh Quảng Ngãi tiếp nhận, báo cáo thẩm định tính hợp pháp của hồ sơ. Đồng thời, báo cáo UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét cấp Giấy phép khai thác mỏ đá P cho Công ty A tại văn bản số 840/TĐHS-TNMT ngày 07/4/2016 và văn bản số 842/STNMT ngày 07/4/2016 (BL-631, 632, 633). Do đó, UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 cho Công ty A căn cứ vào Điều 53; Điều 59; Điều 60 Luật khoáng sản năm 2010. Điều 31 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản năm 2010. Điều 8 Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là có căn cứ pháp luật. Kháng cáo của Công ty D về nội dung này không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[2.3] *Kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tách yêu cầu bồi thường thiệt hại để giải quyết bằng vụ án dân sự khác là không có căn cứ pháp luật.*

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty D yêu cầu UBND tỉnh Quảng Ngãi phải bồi thường tổng thiệt hại là 11.311.180.109đ (*bao gồm: Tài sản, cơ sở kỹ thuật là 7.467.777.814đ; chi phí cho việc lập hồ sơ gia hạn là 1.627.999.999đ; thiệt hại về kinh tế đối với các hợp đồng đã ký kết tại mỏ đá khi mất quyền khai thác là 2.215.402.269đ*). Xét thấy, tại Thông báo số 243/TB-HC ngày 04/5/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã yêu cầu Công ty D giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho những thiệt hại để Tòa án xem xét (BL-192). Sau khi nhận Thông báo, Công ty D đã cung cấp tài liệu, chứng cứ và bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh cho những thiệt hại để yêu cầu UBND tỉnh Quảng Ngãi bồi thường. Tuy nhiên, những chứng cứ mà Công ty D đã cung cấp vẫn chưa đầy đủ để chứng minh cho những yêu cầu bồi thường và toàn bộ chứng cứ là bản photô không có công chứng, chứng thực hợp pháp, mà chỉ đóng dấu giáp lai của Công ty D là chưa có căn cứ hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Luật tố tụng hành chính. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty D trong việc yêu cầu bồi thường thiệt hại, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 7 Luật tố tụng hành chính tách yêu cầu bồi thường thiệt hại để giải quyết sau bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự là có căn cứ pháp luật. Kháng cáo của Công ty D về nội dung này không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[2.4] *Kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng về việc yêu cầu hoãn phiên tòa nhưng không được chấp nhận.*

STNMT tỉnh Quảng Ngãi là cơ quan thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và phải chịu trách nhiệm đối với kết quả thẩm định của mình. Tại báo cáo thẩm định hồ sơ số 840/TĐHS-TNMT ngày 07/4/2016 của STNMT tỉnh Quảng Ngãi đã xác định: “*Hồ sơ đủ điều kiện để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét cấp Giấy phép khai thác mỏ đá P cho Công ty A*” (BL-631,632). Tại văn bản số 842/STNMT ngày 07/4/2016, STNMT tỉnh Quảng Ngãi đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét cấp Giấy phép khai thác mỏ đá P cho Công ty A (BL-633).

Việc Công ty A thuê Công ty K lập hồ sơ xin cấp Giấy phép khai thác khoáng sản là sự thỏa thuận giữa các bên và phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Kết quả hồ sơ xin cấp Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty A đã được cơ quan thẩm định xác định đủ điều kiện.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 20/4/2018, Công ty K tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng và vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, Công ty K đã gửi đơn xin xét xử vắng mặt (BL-1266), nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vắng mặt Công ty K là đúng pháp luật.

Do đó, kháng cáo của Công ty D về nội dung này không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[3] Từ nhận định tại tiểu mục [2.1], [2.2], [2.3], [2.4] nêu trên, Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử và quyết định là đúng pháp luật. Kháng cáo của Công ty D là không có căn cứ, Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên Công ty D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Bác kháng cáo của người khởi kiện Công ty D. Giữ nguyên quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2018/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 7; khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204; Điều 206; khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính. Điều 53; Điều 58; Điều 59; Điều 60; Điều 66 Luật Khoáng sản năm 2010. Điều 25; Điều 27; Điều 31; Điều 37; Điều 39 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ

quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Khoản 6 Điều 10 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều 5; Điều 8; Điều 10; Điều 14; Điều 16 Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty D về yêu cầu Tòa án hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho Công ty A tại mỏ đá P xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Tách phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty D về yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bồi thường cho Công ty D số tiền 11.311.180.109đ (*mười một tỷ, ba trăm mười một triệu, một trăm tám mươi ngàn, một trăm lẻ chín đồng*) để giải quyết sau bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Công ty D phải chịu 300.000đ. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm Công ty D đã nộp thể hiện tại biên lai thu số 2780 ngày 13/5/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào

Lê Thúy Cầu

Trần Quốc Cường